



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.349.707.225	99.677.661.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.375.714.429	10.786.731.979
1. Tiền	111		9.375.714.429	10.786.731.979
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.372.691.128	57.457.042.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	74.408.642.225	58.520.978.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.270.580.804	262.068.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.762.787.200	3.721.221.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	17.677.343.592	23.531.157.588
1. Hàng tồn kho	141		17.795.368.973	27.950.767.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(118.025.381)	(4.419.609.905)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.923.958.076	7.902.730.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a		

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			867.333.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.923.958.076	7.035.396.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.530.218.684	188.685.917.476
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		136.052.513.163	140.952.444.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	72.474.589.037	77.125.662.419
<i>Nguyên giá</i>	222		566.713.745.088	564.684.339.757
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(494.239.156.051)	(487.558.677.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	63.577.924.126	63.826.782.322
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.010.252.327)	(3.761.394.131)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.004.022.273	25.116.372.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	24.004.022.273	25.116.372.278
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.473.683.248	22.617.100.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	22.473.683.248	22.617.100.457
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.879.925.909	288.363.579.364
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		474.968.189.863	467.055.119.300
I. Nợ ngắn hạn	310		471.608.811.763	463.658.238.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	14.897.160.541	8.635.258.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.247.999.147	2.485.494.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.135.956.955	943.745.900
4. Phải trả người lao động	314		12.997.440.356	16.987.811.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.046.240.441	969.862.838
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.151.515.157	696.969.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	33.363.462.305	31.816.811.198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	400.769.036.861	401.122.284.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		3.359.378.100	3.396.880.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.359.378.100	3.396.880.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(184.088.263.954)	(178.691.539.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(184.088.263.954)	(178.691.539.936)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(877.982.944.421)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.396.724.018)	(6.023.001.615)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.879.925.909	288.363.579.364

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		625.202.346.840	625.202.346.840
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH): Dollar Mỹ (USD)		20.285,58	21.667,68



An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/04/2024 đến 30/06/2024	01/04/2023 đến 30/06/2023	01/01/2024 đến 30/06/2024	01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	129.251.310.951	97.086.088.223	220.972.503.858	253.294.396.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	159.924.329	192.281.031	364.770.920	478.212.847
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	129.091.386.622	96.893.807.192	220.607.732.938	252.816.183.731
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	113.709.461.855	86.028.773.230	197.061.202.228	230.616.618.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.381.924.767	10.865.033.962	23.546.530.710	22.199.565.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	82.378.284	54.704.365	114.808.608	212.105.919
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9.447.092.824	11.574.927.409	19.283.313.617	21.390.954.193
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.256.913.709	11.447.271.561	18.891.502.767	21.238.853.824
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	838.033.256	859.783.197	1.521.777.362	2.205.805.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2.746.716.121	2.602.356.034	5.740.910.903	4.772.271.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.432.460.850	(4.117.328.313)	(2.884.662.564)	(5.957.359.681)
11. Thu nhập khác	31	6.7	429.399.325	291.567.418	429.399.325	1.686.255.128
12. Chi phí khác	32	6.8	2.315.748.395	1.778.166.079	2.941.460.779	4.747.626.445
13. Lợi nhuận khác	40		(1.886.349.070)	(1.486.598.661)	(2.512.061.454)	(3.061.371.317)



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		546.111.780	(5.603.926.974)	(5.396.724.018)	(9.018.730.998)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		546.111.780	(5.603.926.974)	(5.396.724.018)	(9.018.730.998)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		19	(199)	(192)	(321)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		19	(199)	(192)	(321)



An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương
Kế toán trưởng



Huỳnh Xuân Vinh

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		546.111.780	(5.603.926.974)	(5.396.724.018)	(9.018.730.998)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.329.824.601	4.089.082.443	6.948.169.101	8.262.502.802
- Các khoản dự phòng	03		(3.587.030.275)	(546.848.401.580)	(4.279.492.060)	(546.848.401.580)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11.875.151	(9.807.083)	11.875.151	(9.807.083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.105.245)	(2.854.576)	(2.105.245)	(2.854.576)
- Chi phí lãi vay	06		9.256.913.709	11.447.271.561	18.891.502.767	21.238.853.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.555.589.721	(536.928.636.209)	16.173.225.696	(526.378.437.611)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.365.927.459)	554.178.525.767	(15.958.969.347)	542.677.053.444
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(300.635.656)	1.155.256.924	10.155.398.520	9.258.869.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.725.995.395	(3.198.521.035)	8.266.317.754	(4.676.540.868)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(612.648.751)	1.698.400.230	143.417.209	1.920.020.852
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.361.717.392)	(10.881.295.213)	(18.439.598.634)	(21.288.941.309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		534.788.605	110.288.805	534.788.605	1.468.612.879
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.000.000)	(483.875.364)	(20.000.000)	(525.608.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(844.555.537)	5.650.143.905	854.579.803	2.455.028.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(895.834.546)		(2.131.875.415)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		219.525.253		219.525.253	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27					104.018.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(676.309.293)	(1.912.350.162)	(1.912.350.162)	140.382.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112.468.925.755	83.037.875.563	184.655.501.048	220.994.834.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.370.025.878)	(81.907.528.353)	(185.008.748.239)	(232.930.812.848)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.098.899.877	1.130.347.210	(353.247.191)	(11.935.978.427)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.578.035.047	6.780.491.115	(1.411.017.550)	(9.340.567.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	7.797.679.382	6.648.984.227	10.786.731.979	22.770.043.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	9.375.714.429	13.429.475.342	9.375.714.429	13.429.475.342



An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2024.

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

(Handwritten signature)
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2/2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.568.900.472	1.966.815.681
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.806.813.957	8.819.916.298
Các khoản tương đương tiền (**)		
Cộng	9.375.714.429	10.786.731.979

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
'+ Ngân hàng BIDV - HCM				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
Cộng	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2024	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Khách hàng trong nước			74.408.642.225	58.520.978.892
- Khách hàng nước ngoài				
Cộng phải thu khách hàng			74.408.642.225	58.520.978.892

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2024	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024
	EUR	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước			1.270.580.804	262.068.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng			1.270.580.804	262.068.770

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.672.067.200	3.630.501.200
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	90.720.000
Các khoản phải thu khác		
Cộng	3.762.787.200	3.721.221.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2024 USD	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Khách hàng trong nước		(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
Khách hàng nước ngoài			
Cộng		(5.069.319.101)	(5.047.226.637)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.890.251.210		8.588.185.670	(3.609.122.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	472.734.494		100.966.479	
Chi phí SXKD dở dang	5.499.540.993		9.659.514.185	(692.461.785)
Thành phẩm tồn kho	6.932.842.276	(118.025.381)	9.602.101.159	(118.025.381)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.795.368.973	(118.025.381)	27.950.767.493	(4.419.609.905)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	524.916.995	792.189.539
Chi phí sửa chữa, bảo trì	422.357.760	1.292.434.202
Chi phí trả trước khác	51.625.450	
Cộng	998.900.205	2.084.623.741

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	893.745.833	
Tiền thuê đất trả trước	19.475.341.624	20.532.476.716
Chi phí sửa chữa	1.105.695.586	
Cộng	21.474.783.043	20.532.476.716

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNCN	21.116.158	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	436.534.510	569.088.922
Cộng	6.923.958.076	7.035.396.330

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 25

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	3.761.394.131		3.761.394.131
Tăng trong năm	248.858.196		248.858.196
- Khấu hao trong năm	248.858.196		248.858.196
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	4.010.252.327		4.010.252.327
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	63.826.782.322		63.826.782.322
Số cuối năm	63.577.924.126		63.577.924.126

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa máy nén - F8		380.081.182
Khu chế biến bong bóng cá		193.291.096
Dàn ngưng - F8	504.022.273	
Dàn ngưng - F9		950.000.000
Máy lọc nước RO		93.000.000
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	24.004.022.273	25.116.372.278

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		14.080.287.028	7.852.473.802
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	816.873.513	782.785.006
Cộng	32.068,21	14.897.160.541	8.635.258.808

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		3.247.999.147	2.485.494.748
Khách hàng nước ngoài			
Cộng		3.247.999.147	2.485.494.748

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.866.837.472	835.345.775
Thuế thu nhập cá nhân	263.611.083	101.915.205
Thuế tài nguyên	5.508.400	6.484.920
Cộng	2.135.956.955	943.745.900

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	539.662.090	114.534.396
Chi phí thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí hoa hồng môi giới		241.250.091
Chi phí dịch vụ pháp lý	170.000.000	170.000.000
Chi phí kiểm toán	107.500.000	215.000.000
Cộng	1.046.240.441	969.862.838

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.603.149.198	1.494.709.438
Bảo hiểm xã hội	1.379.010.828	
Bảo hiểm y tế	246.074.400	
Bảo hiểm thất nghiệp	108.157.712	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Phải trả khác cho Công Đoàn		300.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	192.515.937	187.547.530
Cộng	33.363.462.305	31.816.811.198

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(*) Chi tiết cổ tức phải trả	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương	18.810.000	18.810.000
Lê Văn Uyển	15.798.500	15.798.500
Các cổ đông khác	517.050	517.050
Cộng	35.125.550	35.125.550

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn (*)	400.769.036.861	401.122.284.052
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	400.769.036.861	401.122.284.052

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		400.769.036.861	
PGBank AG		73.826.325.347	8,5 - 10,4%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		316.942.711.514	8,1 - 10,1%/năm
Cá nhân		10.000.000.000	13,0 %/năm
Cộng		400.769.036.861	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.359.378.100	3.396.880.500
Cộng	3.359.378.100	3.396.880.500

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.21 THUÊ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 26

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
Cộng	281.097.430.000	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	01/01/2024	01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	281.097.430.000	281.097.430.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	281.097.430.000	281.097.430.000

d . Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
Tăng	(5.396.724.018)	(6.023.001.615)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(5.396.724.018)	(6.023.001.615)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>(877.982.944.421)</u>	<u>(872.586.220.403)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	3.924.601.770	8.877.400.605
Doanh thu bán cá nội địa	10.686.991.527	38.413.098.071
Doanh thu bán phụ phẩm	28.483.042.898	35.885.715
Doanh thu bán cá nuôi	4.138.000	302.000
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	48.073.520	86.064.456
Doanh thu bán bong bóng cá	10.857.231.450	
Doanh thu gia công cá tra	63.149.613.132	39.226.409.068
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	11.264.891.384	9.854.655.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	832.727.270	592.272.730
Cộng	129.251.310.951	97.086.088.223
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	159.924.329	192.281.031
Giảm giá hàng bán		
Cộng	159.924.329	192.281.031

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	3.924.601.770	8.877.400.605
Doanh thu thuần bán cá nội địa	10.527.067.198	38.220.817.040
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	28.483.042.898	35.885.715
Doanh thu thuần bán cá nuôi	4.138.000	302.000
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phế liệu	48.073.520	86.064.456
Doanh thu thuần bán bong bóng cá	10.857.231.450	
Doanh thu thuần gia công cá tra	63.149.613.132	39.226.409.068
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	11.264.891.384	9.854.655.578
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	832.727.270	592.272.730
Cộng	129.091.386.622	96.893.807.192

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	3 327 480 210	7.688.127.974
Giá vốn bán cá nội địa	8 050 226 628	36.059.145.629
Giá vốn bán phụ phẩm	28 438 125 116	35.885.715
Giá vốn bán cá nuôi	4 222 277	-3.495.469
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	26 746 917	42.119.088
Giá vốn bán bong bóng cá	10 372 458 527	
Giá vốn gia công cá tra	56 001 557 026	37.337.743.406
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	6 669 261 952	4.016.411.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	819 383 202	852.834.951
Cộng	113.709.461.855	86.028.773.230

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.273.039	42.042.706
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9.807.083
Lãi tiền gửi	2.105.245	2.854.576
Cộng	82.378.284	54.704.365

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	9.256.913.709	11.447.271.561
Chiết khấu thanh toán	176.999.164	118.171.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.179.951	9.484.017
Cộng	9.447.092.824	11.574.927.409

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu bán phế liệu	480.000	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	360.525.253	
Thu tiền bồi thường bảo hiểm cháy nổ	68.394.072	
Thu tiền thuê kho Công ty cổ phần XNK Việt Ngu		107.875.750
Các khoản thu nhập khác		183.691.668
Cộng	429.399.325	291.567.418

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	283.167.808	
Chi phí các ao không còn nuôi	30.583.483	611.614.677
Chi phí lương, khấu hao do ngưng sản xuất		
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	367.234.419	505.364.032
Tiền thuê đất bổ sung trước năm 2024	1.596.285.605	
Lãi chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH		
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ		275.720.183
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
Các khoản chi phí khác	38.477.080	385.467.187
Cộng	2.315.748.395	1.778.166.079

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	206.898.427	192.968.943
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì		77.353.026
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	17.724.386	65.860.000
Chi phí hoa hồng	330.228.597	86.539.300
Chi phí vận chuyển	273.817.349	378.547.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.364.497	58.513.975
Cộng	838.033.256	859.783.197

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.258.051.740	973.309.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.034.520	23.518.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.902.522	167.819.020
Thuế, phí và lệ phí	16.280.000	
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	22.092.464	291.954.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.222.369	581.428.210
Chi phí bằng tiền khác	704.132.506	564.327.362
Cộng	2.746.716.121	2.602.356.034

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu	28.408.511.123	23.634.869.023
Chi phí nhân công	37.469.342.088	20.310.500.321
Chi phí sản xuất chung	27.348.156.445	23.004.044.403
Chi phí bán hàng	838.033.256	859.783.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.746.716.121	2.602.356.034
Cộng	96.810.759.033	70.411.552.978

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.396.724.018)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 2 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>
Xuất khẩu	3.924.601.770	8.877.400.605
Trong nước	125.166.784.852	88.016.406.587
Cộng	129.091.386.622	96.893.807.192

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.



Nguyễn Hoàng Kha
Người lập biểu



Hồ Xuân Hương
Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.684.339.757
Tăng trong năm	582.790.649	1.748.614.682				2.331.405.331
- Mua trong năm	582.790.649	1.748.614.682				2.331.405.331
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm		302.000.000				302.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		302.000.000				302.000.000
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	184.401.139.642	372.154.873.842	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	566.713.745.088
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	122.489.116.821	361.434.452.599	3.284.989.606	217.053.845	133.064.467	487.558.677.338
Tăng trong năm	3.670.641.743	2.957.000.716	61.638.636	5.775.000	4.254.810	6.699.310.905
- Khấu hao trong năm	3.670.641.743	2.957.000.716	61.638.636	5.775.000	4.254.810	6.699.310.905
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm		18.832.192				18.832.192
- Thanh lý, nhượng bán		18.832.192				18.832.192
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	126.159.758.564	364.372.621.123	3.346.628.242	222.828.845	137.319.277	494.239.156.051
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	61.329.232.172	9.273.806.561	6.453.231.035	34.481.209	34.911.442	77.125.662.419
Số cuối năm	58.241.381.078	7.782.252.719	6.391.592.399	28.706.209	30.656.632	72.474.589.037

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2023	281.097.430.000	411.288.522.916			(866.563.218.788)	1.508.727.551		(172.668.538.321)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(6.023.001.615)			(6.023.001.615)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2023	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(872.586.220.403)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(178.691.539.936)</u>
Số dư 01/01/2024	281.097.430.000	411.288.522.916			(872.586.220.403)	1.508.727.551		(178.691.539.936)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(5.396.724.018)			(5.396.724.018)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/06/2024	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>			<u>(877.982.944.421)</u>	<u>1.508.727.551</u>		<u>(184.088.263.954)</u>

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	đồng	108.349.707.225	99.677.661.888
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	9.375.714.429	10.786.731.979
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	đồng		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	đồng	74.372.691.128	57.457.042.225
4	Hàng tồn kho	đồng	17.677.343.592	23.531.157.588
5	Tài sản ngắn hạn khác	đồng	6.923.958.076	7.902.730.096
II	Tài sản dài hạn	đồng	182.530.218.684	188.685.917.476
1	Các khoản phải thu dài hạn	đồng		
2	Tài sản số định	đồng	136.052.513.163	140.952.444.741
	- TSCĐ hữu hình	đồng	72.474.589.037	77.125.662.419
	- TSCĐ vô hình	đồng	63.577.924.126	63.826.782.322
	- TSCĐ thuê tài chính	đồng		
3	Bất động sản đầu tư	đồng		
4	Tài sản dở dang dài hạn	đồng	24.004.022.273	25.116.372.278
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	đồng		
6	Tài sản dài hạn khác	đồng	22.473.683.248	22.617.100.457
III	TỔNG TÀI SẢN	đồng	290.879.925.909	288.363.579.364
IV	Nợ phải trả	đồng	474.968.189.863	467.055.119.300
1	Nợ ngắn hạn	đồng	471.608.811.763	463.658.238.800
2	Nợ dài hạn	đồng	3.359.378.100	3.396.880.500
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	đồng	(184.088.263.954)	(178.691.539.936)
1	Vốn chủ sở hữu	đồng	(184.088.263.954)	(178.691.539.936)
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	đồng	281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	đồng	411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu	đồng		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	đồng		
	- Cổ phiếu quỹ	đồng		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	đồng		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	đồng		
	- Các quỹ	đồng		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	đồng	(877.982.944.421)	(872.586.220.403)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	đồng	1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	đồng		
	- Nguồn kinh phí	đồng		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	đồng		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	đồng	290.879.925.909	288.363.579.364

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	129.251.310.951	220.972.503.858
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	159.924.329	364.770.920
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	129.091.386.622	220.607.732.938
4	Giá vốn hàng bán	đồng	113.709.461.855	197.061.202.228
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	15.381.924.767	23.546.530.710
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	82.378.284	114.808.608
7	Chi phí tài chính	đồng	9.447.092.824	19.283.313.617
8	Chi phí bán hàng	đồng	838.033.256	1.521.777.362
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2.746.716.121	5.740.910.903
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	2.432.460.850	(2.884.662.564)
11	Thu nhập khác	đồng	429.399.325	429.399.325
12	Chi phí khác	đồng	2.315.748.395	2.941.460.779
13	Lợi nhuận khác	đồng	(1.886.349.070)	(2.512.061.454)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	546.111.780	(5.396.724.018)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	546.111.780	(5.396.724.018)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	19	(192)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	19	(192)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An giang, Ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Tổng Giám đốc



Huỳnh Xuân Vinh